BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ - KHÓA 43
(ÁP DỤNG CHUẨN ĐẦU RA CDIO)
NGÀNH: LỊCH SỬ
(ÁP DỤNG TỪ KHÓA 43)

Lâm Đồng – 2019

DLU DALAT UNIVERSITY

Địa chỉ: 01 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt, Lâm Đồng
Điện thoại: (+84)633822246
Fax: (+84)633823380
Email: info@dlu.edu.vn
Website: www.dlu.edu.vn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ (ÁP DỤNG CHUẨN ĐẦU RA CDIO)

NGÀNH: LỊCH SỬ
(ÁP DỤNG TỪ KHÓA 43)

Lâm Đồng - 2019

LỜI GIỚI THIỆU

Trường Đại học Đà Lạt là một trường công lập được thành lập theo quyết định số 426/TTg ngày 27 tháng 10 năm 1976 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Không gian yên tĩnh trong khuôn viên 40 ha của trường là môi trường thuận lợi cho việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập. Trường đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao về khoa học, công nghệ, kinh tế và xã hội - nhân văn; là trung tâm nghiên cứu khoa học - chuyển giao công nghệ phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Trường đang được Đảng và Nhà nước đầu tư xây dựng để trở thành Trường đại học trọng điểm Quốc gia trên địa bàn Tây Nguyên.

Trường Đại học Đà Lạt là trường đại học đầu tiên trong cả nước đào tạo theo hệ thống tín chỉ, năm 2015, tất cả chương trình đào tạo bậc thạc sĩ và đại học đã được xây dựng theo chuẩn đầu ra CDIO với thời gian đào tạo linh hoạt; tùy theo điều kiện của cá nhân, sinh viên có thể chủ động sắp xếp kế hoạch học tập của mình. Thực hiện chủ trương quốc tế hóa, giảng dạy bằng tiếng Anh, các chương trình đào tạo hợp tác với nước ngoài, đổi mới phương pháp giảng dạy trong đó chú trọng đào tạo kiến thức, kỹ năng và thái độ, Nhà trường ưu tiên xét tuyển các thí sinh có trình độ tiếng Anh tốt, đáp ứng yêu cầu dạy và học trong tình hình mới. Tháng 3 năm 2017, Trường Đại học Đà Lạt đã chính thức trở thành thành viên thứ 124 của Hiệp hội CDIO quốc tế và là Trường Đại học thứ 4 của Việt Nam được gia nhập tổ chức này. Tạp chí Khoa học Đại học Đà Lạt là một trong sáu tạp chí khoa học của Việt Nam được chỉ mục trong Hệ thống trích dẫn khoa học các quốc gia Đông Nam Á – ACI. Trường Đại học Đà Lạt là trường đại học công lập của Việt Nam được chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học 2.0 theo quyết định số: 34/QĐ-TTKĐ của Giám đốc Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục đại học Quốc gia Tp.HCM ngày 23 tháng 7 năm 2019. Tháng 4/2020, Trường Đại học Đà Lạt chính thức trở thành thành viên liên kết của AUN-QA. Trường Đại học Đà Lạt là thành viên của Nhà Xã hội trí tuệ nhân tạo (AIWS House). Là cơ sở để triển khai đào tạo về Big Data và trí tuệ nhân tạo.

Thành quả lao động của tập thể các nhà khoa học là Bộ chương trình đào tạo 33 chuyên ngành được ban hành theo Quyết định số …./QĐ-ĐH ngày …/…/20… của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt. Toàn bộ chương trình đào tạo được Trường công khai để tạo điều kiện cho người học chủ động lên kế hoạch học tập và tự học.

Sự đổi mới toàn diện về hệ thống chương trình đào tạo sẽ là cơ sở để Trường đổi mới toàn diện hệ thống giáo trình, học liệu và phương pháp giảng dạy với mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, tạo ra những "sản phẩm trí tuệ" chất lượng cao, góp phần vào sự nghiệp phát triển của đất nước, xứng đáng là Trường đại học trọng điểm Quốc gia trên địa bàn Tây Nguyên.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

Số: ……./QĐ-ĐHĐL

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lâm Đồng, ngày ... tháng ... năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành Bộ chương trình đào tạo trình độ đại học theo học chế tín chỉ áp dụng chuẩn đầu ra CDIO

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

Căn cứ Quyết định số 426/TTg ngày 27 tháng 10 năm 1976 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học ngày 18/6/2012; Luật bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 05 năm 2014 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đà Lạt ban hành kèm theo Quyết định số 422/QĐ-ĐHĐL ngày 09 tháng 5 năm 2014 của Trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Biên bản của Hội đồng Khoa học và Đào tạo về việc thông qua chương trình đào tạo đại học hệ chính quy của 33 ngành đào tạo;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bộ chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo học chế tín chỉ áp dụng chuẩn đầu ra CDIO gồm **33** ngành đào tạo (***có danh sách kèm theo***).

Điều 2. Giao cho Phòng Quản lý Đào tạo chủ trì, phối hợp với các Khoa xây dựng Kế hoạch giảng dạy hằng năm căn cứ vào Bộ chương trình này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng từ khóa 43.

Điều 4. Các Ông (Bà) Trưởng Khoa, Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo, Trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Ban Giám hiệu (*để chỉ đạo*);
- Khoa (*để thực hiện*);
- VT, QLĐT.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH 33 CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ ÁP DỤNG CHUẨN ĐẦU RA CDIO

(Kèm theo Quyết định số: ..../QĐ-ĐHĐL ngày ..../..../2019)

TT	Ký hiệu Trường	Ngành tuyển sinh/ Website	Mã ngành
1	TDL	Toán học	7460101
2	TDL	Sư phạm Toán học	7140209
3	TDL	Sư phạm Tin học	7140210
4	TDL	Giáo dục tiểu học	7140202
5	TDL	Công nghệ Thông tin	7480201
6	TDL	Vật lý học	7440102
7	TDL	Sư phạm Vật lý	7140211
8	TDL	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302
9	TDL	Kỹ thuật hạt nhân	7520402
10	TDL	Hóa học	7440112
11	TDL	Sư phạm Hóa học	7140212
12	TDL	Sinh học	7420101
13	TDL	Sư phạm Sinh học	7140213
14	TDL	Khoa học Môi trường	7440301
15	TDL	Nông học	7620109
16	TDL	Công nghệ Sinh học	7420201
17	TDL	Công nghệ Sau thu hoạch	7540104
18	TDL	Quản trị Kinh doanh	7340101
19	TDL	Kế toán	7340301
20	TDL	Luật	7380101
21	TDL	Xã hội học	7310301
22	TDL	Văn hoá học	7229040
23	TDL	Văn học	7229030
24	TDL	Sư phạm Ngữ văn	7140217
25	TDL	Lịch sử	7229010
26	TDL	Sư phạm Lịch sử	7140218
27	TDL	Việt Nam học	7310630
28	TDL	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
29	TDL	Công tác xã hội	7760101
30	TDL	Đông phương học	7310608
31	TDL	Quốc tế học	7310601
32	TDL	Ngôn ngữ Anh	7220201
33	TDL	Sư phạm Tiếng Anh	7140231

MỤC LỤC

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO CỦA CHƯƠNG TRÌNH 3
2. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH 5
3. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, THANG ĐIỂM VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP 5
4. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO NĂNG LỰC 5
5. ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA VỚI MỤC TIÊU ĐÀO TẠO 6
6. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO KHUNG CDIO CẤP ĐỘ 3 8
7. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 16
8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 17
9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY 22
10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 29

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ

Ngành đào tạo: **LỊCH SỬ**
Trình độ đào tạo: Đại học (Cử nhân)
Loại hình đào tạo: Chính quy
Mã ngành đào tạo: 7229010
Thời gian đào tạo: 4 năm
Khối lượng kiến thức toàn khóa: 131 tín chỉ

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình đào tạo ngành Lịch sử hướng đến các mục tiêu sau đây:

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân lịch sử có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; nắm vững kiến thức về các lĩnh vực cơ bản của khoa học lịch sử; có đủ kỹ năng và năng lực chuyên môn để làm việc hiệu quả trong lĩnh vực nghiên cứu, giảng dạy lịch sử; có khả năng tự học để nâng cao trình độ và có thể học tiếp lên các bậc cao hơn để đáp ứng nhu cầu nhân lực ngày càng cao của xã hội.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành Lịch sử có thể:

- **M01:** Có phẩm chất đạo đức cá nhân, trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm và đạo đức xã hội; có lòng tự hào về truyền thống lịch sử dân tộc và ý thức trách nhiệm công dân.

- **M02:** Có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và khoa học xã hội - nhân văn phù hợp với chuyên ngành được đào tạo nhằm đáp ứng tốt hơn cho việc học tập và nghiên cứu khoa học lịch sử. Có những hiểu biết về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, an ninh quốc phòng để đóng góp hữu hiệu vào sự phát triển bền vững của cộng đồng.

• **M03:** Có kỹ năng sáng tạo, làm việc độc lập và làm việc nhóm; kỹ năng giao tiếp, thuyết trình; kỹ năng phản biện xã hội; khả năng sử dụng các phương tiện kỹ thuật truyền thông, ngoại ngữ một cách có hiệu quả, phục vụ cho việc thực hành nghề nghiệp, nghiên cứu và tự đào tạo; có kỹ năng tự học và ý thức học tập suốt đời.

• **M04:** Có kiến thức chuyên sâu về khoa học lịch sử; có năng lực vận dụng các tri thức và phương pháp của khoa học lịch sử vào việc đề xuất và triển khai thực hiện những đề tài nghiên cứu thuộc các chuyên ngành của khoa học lịch sử cũng như khoa học xã hội nhân văn nói chung.

• **M05:** Có năng lực và kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng được các yêu cầu công việc liên quan đến kiến thức lịch sử: nghiên cứu ở các viện, trung tâm nghiên cứu khoa học; giảng dạy ở các bậc đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, phổ thông; làm việc ở các trung tâm lưu trữ, bảo tàng, di tích lịch sử, các cơ quan Đảng, Nhà nước, đoàn thể xã hội từ trung ương đến địa phương, các cơ quan truyền thông…

• **M06:** Có khả năng học tiếp ở các bậc học cao hơn thuộc các chuyên ngành khoa học lịch sử và các chuyên ngành gần, đáp ứng được yêu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

1.3. Cơ hội việc làm

Công việc phù hợp

Làm công tác nghiên cứu, giảng dạy lịch sử cũng như những công việc có yêu cầu chuyên môn liên quan đến kiến thức lịch sử và các kiến thức khoa học xã hội nhân văn.

Loại hình cơ quan, tổ chức phù hợp

- Các viện, trung tâm nghiên cứu liên quan đến lịch sử, văn hóa, dân tộc học, khảo cổ học.

- Các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, phổ thông.

- Các bảo tàng, di tích lịch sử, trung tâm lưu trữ.

- Các cơ quan báo chí, nhà xuất bản, tạp chí chuyên ngành lịch sử và khoa học xã hội nhân văn.

- Các tổ chức, cơ quan, đoàn thể xã hội trung ương và địa phương có yêu cầu chuyên môn liên quan trực tiếp đến kiến thức lịch sử: Ban Tuyên giáo, UBND các cấp, Sở VHTTDL, phòng văn hóa địa phương, trung tâm chính trị, cơ quan công an, quân đội, du lịch, ngoại giao…

2. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Thực hiện theo qui chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trường Đại học Đà Lạt.

3. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, THANG ĐIỂM VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng theo học chế tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT: Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 15 tháng 05 năm 2014.

4. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO NĂNG LỰC

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Lịch sử bao gồm 12 chuẩn đầu ra trong đó 5 chuẩn đầu ra đầu tiên ứng với giáo dục đại cương và 7 chuẩn đầu ra còn lại ứng với giáo dục chuyên nghiệp.

Một cách tổng quát, sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành Lịch sử sẽ thể hiện được các năng lực mô tả trong các chuẩn đầu ra sau đây:

Chuẩn đầu ra giáo dục đại cương

- **C01:** Có trách nhiệm, đạo đức cá nhân, xã hội và nghề nghiệp.

- **C02:** Hiểu biết cơ bản và có khả năng áp dụng các kiến thức khoa học tự nhiên và xã hội - nhân văn **(**lý luận chính trị, an ninh quốc phòng, địa lý học, tâm lý học, xã hội học, pháp luật, tin học, thống kê…) vào nhận thức và nghiên cứu khoa học lịch sử.

- **C03**: Khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm; kỹ năng giao tiếp, thuyết trình; kỹ năng phân tích, phản biện các vấn đề kinh tế, văn hóa, xã hội.

• **C04:** Khả năng giao tiếp ở các hình thức nghe, nói, đọc, viết bằng một trong các ngoại ngữ Anh, Pháp, Trung, Hàn, Nhật ở trình độ tối thiểu bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

• **C05:** Sử dụng máy tính và các phần mềm thông dụng như: Word, Excel, Powerpoint, Gmail, SPSS, Nvivo… vào các công việc giao tiếp đa phương tiện, tìm kiếm thông tin trên mạng Internet, soạn thảo văn bản, trình bày, thực hiện các tính toán thống kê trong khoa học xã hội và nhân văn nói chung.

Chuẩn đầu ra giáo dục chuyên nghiệp

• **C06:** Thực hiện quy trình nghiên cứu những vấn đề lịch sử Việt Nam, lịch sử thế giới (sưu tầm; xử lý, phân tích, so sánh đối chiếu tư liệu; đánh giá sự kiện; rút ra ý nghĩa và bài học kinh nghiệm) thông qua các nguồn sử liệu như: di tích lịch sử, hiện vật bảo tàng, thư tịch, tư liệu dân gian… Có khả năng vận dụng các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành và liên ngành.

• **C07:** Tham gia điều tra, phát hiện, khai quật khảo cổ học và nghiên cứu các di tích, di vật hoặc văn hóa khảo cổ.

• **C08:** Tổ chức, thực hiện điền dã dân tộc học để nghiên cứu những vấn đề kinh tế, xã hội và văn hóa của các tộc người.

• **C09:** Vận dụng kiến thức lịch sử để nhận diện, phân tích và đánh giá những sự kiện thời sự chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa của đất nước, khu vực và thế giới.

• **C10:** Giảng dạy, tư vấn và truyền thông những vấn đề liên quan đến kiến thức lịch sử, văn hóa.

• **C11:** Vận dụng sáng tạo tri thức lịch sử để giải quyết những vấn đề thực tiễn.

• **C12**: Có khả năng học tiếp các bậc học cao hơn về khoa học lịch sử sau khi tốt nghiệp. Có năng lực tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn nghề nghiệp.

5. ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA VỚI MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chuẩn đầu ra	**Mục tiêu đào tạo**	
	GD đại cương	**GD chuyên nghiệp**

		1	2	3	4	5	6
Chuẩn đầu ra GD đại cương							
1	Có trách nhiệm, đạo đức cá nhân, xã hội và nghề nghiệp.	x					
2	Hiểu biết cơ bản và có khả năng áp dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn vào nhận thức và nghiên cứu khoa học lịch sử.		x				
3	Khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm; kỹ năng giao tiếp, thuyết trình; kỹ năng phân tích, phản biện các vấn đề kinh tế, văn hóa, xã hội.			x			
4	Khả năng giao tiếp ở các hình thức nghe, nói, đọc, viết bằng ngoại ngữ ở trình độ tối thiểu bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.			x			
5	Sử dụng máy tính và các phần mềm thông dụng như: Word, Excel, Powerpoint, Gmail, SPSS, Nvivo… vào các công việc giao tiếp đa phương tiện, tìm kiếm thông tin trên mạng Internet, soạn thảo văn bản, trình bày, thực hiện các tính toán thống kê trong khoa học xã hội và nhân văn nói chung.			x			
Chuẩn đầu ra GD chuyên nghiệp							
6	Thực hiện quy trình nghiên cứu những vấn đề lịch sử Việt Nam, lịch sử thế giới thông qua các nguồn sử liệu như: di tích lịch sử, hiện vật bảo tàng, thư tịch, tư liệu dân gian… Có khả năng vận dụng các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành và liên ngành.				x	x	x

7	Tham gia điều tra, phát hiện, khai quật khảo cổ học và nghiên cứu các di tích, di vật hoặc văn hóa khảo cổ.				x	x	x
8	Tổ chức, thực hiện điền dã dân tộc học để nghiên cứu những vấn đề kinh tế, xã hội và văn hóa của các tộc người.				x	x	x
9	Vận dụng kiến thức lịch sử để nhận diện, phân tích và đánh giá những sự kiện thời sự chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa của đất nước, khu vực và thế giới.				x	x	x
10	Giảng dạy, tư vấn và truyền thông những vấn đề liên quan đến kiến thức lịch sử, văn hóa.				x	x	x
11	Vận dụng sáng tạo tri thức lịch sử để giải quyết những vấn đề thực tiễn.				x	x	x
12	Có khả năng theo đuổi các bậc học cao hơn về khoa học lịch sử sau khi tốt nghiệp. Có năng lực tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn nghề nghiệp.					x	x

6. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO KHUNG CDIO CẤP ĐỘ 3

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Lịch sử được phân thành 4 nhóm bao gồm:

- Kiến thức và lập luận ngành.
- Các kỹ năng và phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp.
- Các kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp.
- Năng lực thực hành chuyên môn/nghề nghiệp.

Một cách tổng quát, sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành Lịch sử sẽ thể hiện được các năng lực mô tả trong các chuẩn đầu ra ứng với 4 nhóm trên như sau:

1. Kiến thức và lập luận ngành

1.1. Kiến thức giáo dục đại cương

1.1.1. Hiểu biết và vận dụng được hệ thống tri thức cơ bản của các học phần *Những nguyên lý của chủ nghĩa Mác Lênin, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh* trong học tập và nghiên cứu khoa học lịch sử. Có ý thứ tu dưỡng và rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức của cá nhân, đóng góp hữu hiệu vào sự phát triển bền vững của cộng đồng và xã hội.

1.1.2. Có ý thức và biết biết cách rèn luyện sức khỏe. Hiểu và áp dụng các kiến thức về quốc phòng an ninh, đáp ứng yêu cầu xây dựng, củng cố nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, sẵn sàng bảo vệ đất nước.

1.1.3. Hiểu và vận dụng được hệ thống kiến thức cơ bản về tâm lý học, xã hội học, tâm lý học, địa lý học, mối quan hệ giữa môi trường và phát triển, pháp luật, văn hóa, tiến trình văn học Việt Nam… vào học tập và nghiên cứu khoa học lịch sử.

1.2. Kiến thức cơ sở ngành

1.2.1. Nắm vững và phân biệt được các khái niệm văn hóa, văn minh, văn hiến, văn vật. Hiểu biết về lịch sử hình thành, quá trình phát triển và những thành tựu chủ yếu của nhân loại qua các thời kỳ cổ trung, cận, hiện đại.

1.2.2. Hiểu biết hệ thống kiến thức cơ bản của ngành nhân học, biết vận dụng tri thức nhân học vào việc tiếp cận một số vấn đề cơ bản của kinh tế, văn hóa, xã hội các cộng đồng người trong lịch sử và đương đại.

1.2.3. Hiểu biết được những vấn đề cơ bản của khoa học lịch sử. Hiểu được các quy tắc đạo đức và nghề nghiệp cũng như trách nhiệm, sứ mệnh của nhà sử học đối với xã hội. Nắm vững và có khả năng vận dụng những kiến thức về phương pháp luận sử học và phương pháp nghiên cứu khoa học lịch sử vào nghiên cứu các sự kiện, nhân vật lịch sử Việt Nam và thế giới.

1.2.4. Nắm vững các vấn đề cơ bản của khảo cổ học, cách phân kỳ, phương pháp nghiên cứu chuyên ngành, mối quan hệ giữa khảo cổ học và các ngành khoa học khác. Hiểu biết và áp dụng được kiến thức khảo cổ vào nghiên cứu lịch sử, văn hóa Việt Nam.

1.2.5. Nắm vững những kiến thức về lịch sử Việt Nam qua các thời kỳ cổ, trung, cận, hiện đại trên tất cả các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa… Nắm vững các quy luật vận động, phát triển của lịch sử dân tộc. Biết vận dụng những phương pháp, kiến thức lịch sử để phân tích, đánh giá các sự kiện, nhân vật trong lịch sử Việt Nam một cách khoa học, khách quan.

1.2.6. Nắm vững kiến thức lịch sử thế giới qua các thời kỳ cổ, trung, cận hiện đại. Hiểu và vận dụng những phương pháp, kiến thức lịch sử để phân tích, đánh giá các sự kiện, nhân vật lịch sử thế giới. Hiểu biết được tác động của lịch sử thế giới đến sự vận động của lịch sử Việt Nam, đặc biệt trong thời kỳ cận hiện đại.

1.3. Kiến thức ngành

Phần kiến thức bắt buộc

1.3.1. Nắm vững và biết vận dụng các kiến thức về phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu trên thực địa của các ngành: khảo cổ học, dân tộc học và xã hội học vào việc thực hiện các cuộc điền dã dân tộc học, khảo cổ học, điều tra xã hội học.

1.3.2. Nắm vững và có khả năng vận dụng các phương pháp nghiên cứu định tính, định lượng vào việc nghiên cứu các đề tài thuộc các lĩnh vực của khoa học lịch sử nói riêng, khoa học xã hội nhân văn nói chung.

1.3.3. Có khả năng vận dụng các tri thức đã học vào thực hiện nghiên cứu độc lập trên thực địa để thu thập, xử lý tư liệu và thực hiện một đề tài nghiên cứu thuộc một trong các lĩnh vực: dân tộc học, khảo cổ học, lịch sử - văn hóa địa phương.

1.3.4. Nắm vững quy trình thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học lịch sử. Nắm vững các kỹ năng: lựa chọn đề tài, viết đề cương nghiên cứu, sưu tầm tư liệu, phân tích tổng hợp và xử lý tư liệu, viết báo cáo, trình bày kết quả nghiên cứu. Nắm vững các yêu cầu liên quan đến đạo đức nghề nghiệp và đạo đức trong nghiên cứu khoa học.

1.3.5. Nắm vững các kiến thức cơ bản về khoa học bảo tàng và những kỹ năng nghiệp vụ bảo tàng: thu thập, xử lý, làm hồ sơ hiện vật, trưng bày và thuyết minh bảo tàng… Hiểu và vận dụng kiến thức về hiện vật bảo tàng để nghiên cứu lịch sử dân tộc, lịch sử địa phương.

1.3.6. Nắm vững được nguồn gốc, lịch sử hình thành, tình hình phân bố, đặc điểm kinh tế, xã hội, văn hóa của các tộc người ở Việt Nam, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước. Hiểu được vai trò, vị trí của vấn đề dân tộc và công tác dân tộc trong tiến trình lịch sử Việt Nam.

1.3.7. Nắm vững những vấn đề cơ bản của của tôn giáo; tôn giáo – tín ngưỡng cổ truyền; sự ra đời, quá trình truyền bá, nội dung giáo lý, nghi lễ… của các tôn giáo tiêu biểu ở Việt Nam hiện nay; chính sách của Đảng và Nhà nước đối với các tôn giáo.

1.3.8. Nắm vững các kiến thức cơ bản của chữ Hán. Có khả năng vận dụng kiến thức để ghi chép và đọc các văn bản chữ Hán trên bia ký, thư tịch cổ… phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu lịch sử.

1.3.9. Nắm vững kiến thức liên quan đến lịch sử phát hiện và nghiên cứu, đặc trưng văn hóa, tính chất, niên đại, chủ nhân và các giai đoạn phát triển của các nền văn hóa khảo cổ tiền - sơ sử ở Việt Nam.

1.3.10. Nắm vững được kiến thức cơ bản của tiếng Anh chuyên ngành để vận dụng trong tra cứu tài liệu, nghiên cứu và công bố trong khoa học lịch sử nói chung.

Phần kiến thức tự chọn

1.3.11. Nắm vững được những những kiến thức cơ bản về quá trình hình thành và phát triển của các mô hình nhà nước, thể chế chính trị và pháp luật trong lịch sử Việt Nam.

1.3.12. Nắm vững các học thuyết, trường phái tư tưởng về: chính trị, đạo đức lối sống, tín ngưỡng - tôn giáo của các nước ở phương Đông và Việt Nam.

1.3.13. Nắm vững kiến thức về truyền thống chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam. Hiểu được những nội dung cơ bản về nghệ thuật quân sự Việt Nam. Có ý thức tự hào về truyền thống yêu nước, kiên cường, bất khuất của dân tộc Việt Nam.

1.3.14. Nắm vững được kiến thức về đường lối, chính sách, hoạt động ngoại giao của Việt Nam trong lịch sử và đương đại. Biết vận dụng kiến thức lịch sử ngoại giao để phân tích những sự kiện ngoại giao trong nước, khu vực và thế giới trong giai đoạn hiện nay.

1.3.15. Nắm vững kiến thức về đặc điểm kinh tế, xã hội, văn hóa của làng xã, nông thôn Việt Nam trong lịch sử và hiện tại. Nắm vững được được vai trò của nông dân, nông thôn và nông nghiệp đối với sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc. Có khả năng vận dụng kiến thức để nghiên cứu các vấn đề lịch sử địa phương.

1.3.16. Nắm vững được những chính sách và chiến lược của các cường quốc ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Nhận diện được tác động của những chính sách này đến khu vực Đông Nam Á và Việt Nam. Biết vận dụng những kiến thức này vào việc phân tích, dự báo tình hình, diễn biến và xu thế phát triển của quan hệ quốc tế trong khu vực.

1.3.17. Nắm vững kiến thức về tiến trình lịch sử của các quốc gia Đông Nam Á, diễn trình và đặc trưng văn hóa của từng quốc gia và của cả khu vực.

1.3.18. Nắm vững kiến thức về di tích, di vật trong giai đoạn khảo cổ học lịch sử ở Việt Nam. Biết vận dụng kiến thức khảo cổ học lịch sử để phân tích, lý giải những vấn đề lịch sử, văn hóa của dân tộc trong thời kỳ này.

1.3.19. Nắm vững về những loại hình công xưởng chế tác đá trong các văn hóa khảo cổ tiền sử ở Tây Nguyên. Biết vận dụng những kiến thức này để nghiên cứu về đời sống kinh tế, xã hội, văn hóa và mối quan hệ của các cư dân tiền sử.

1.3.20. Nắm vững lý thuyết về phân vùng văn hóa. Biết áp dụng lý thuyết này vào phân chia các vùng văn hóa ở Việt Nam. Hiểu được những đặc trưng cơ bản của các vùng văn hóa ở Việt Nam.

1.3.21. Nắm vững được những đặc điểm cơ bản về kinh tế, xã hội, văn hóa của các tộc người ở Trường Sơn - Tây Nguyên trong truyền thống và những biến đổi hiện nay. Nhận diện được những thời cơ và thách thức đối với các tộc người bản địa Trường Sơn - Tây Nguyên trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế hiện nay.

1.3.22. Nắm vững các kiến thức liên quan đến lý thuyết về thân tộc, dòng họ, hôn nhân, gia đình và biết cách áp dụng được các kiến thức này vào việc nghiên cứu văn hóa các tộc người ở Việt Nam và thế giới.

1.3.23. Hiểu được nguồn gốc lịch sử và hiện trạng tranh chấp chủ quyền ở khu vực Biển Đông cũng như tác động, ảnh hưởng của những tranh chấp này đối với an ninh khu vực. Nắm vững cơ sở lịch sử và pháp lý để khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

1.3.24. Nắm vững các kiến thức cơ bản liên quan tới lý thuyết và phương pháp nghiên cứu luật tục. Biết vận dụng những lý thuyết và phương pháp trên vào việc nghiên cứu luật tục của các tộc người ở Việt Nam.

1.3.25. Nắm vững và áp dụng các kiến thức nền tảng về báo chí, truyền thông. Có kỹ năng phân tích tác phẩm báo chí, viết và dàn dựng chương trình gắn liền với những yêu cầu cơ bản của những phương tiện truyền thông hiện đại. Biết cách kết hợp tri thức lịch sử với hoạt động báo chí, truyền thông.

1.3.26. Nắm vững các vấn đề nguồn gốc người Chăm; các giai đoạn hình thành, phát triển và suy vong của vương quốc Chăm pa; văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần của người Chăm.

1.3.27. Học phần giúp người học tiếp cận các vấn đề lý luận và thực tiễn về các bài học kinh nghiệm từ những cuộc cải cách trong lịch sử phong kiến ở Việt Nam. Điều đó có ý nghĩa khoa học và thực tiễn sâu sắc, cần thiết cho việc nghiên cứu và nhận thức lịch sử Việt Nam.

1.3.28. Nắm vững những kiến thức về giai đoạn trước chủ nghĩa tư bản, lịch sử xã hội loài người đã trải qua những phương thức sản xuất nào? Các phương thức ấy có

phổ biến trên toàn thế giới không? Phương thức sản xuất ở phương Đông thời cổ - trung đại, kể cả Việt Nam là phương thức sản xuất gì?

1.3.29. Nắm vững và biết vận dụng kiến thức, phương pháp, kỹ năng đã học vào thực hiện một khóa luận tốt nghiệp thuộc một chuyên ngành của khoa học lịch sử dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

2. Các kỹ năng và phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp

2.1. Kỹ năng lập luận phân tích và giải quyết vấn đề

2.1.1. Xác định và hình thành vấn đề;

2.1.2. Kỹ năng tổng quát hóa vấn đề;

2.1.3. Đánh giá và phân tích định tính, định lượng vấn đề;

2.1.4. Giải quyết vấn đề;

2.1.5. Đưa ra giải pháp và khuyến nghị.

2.2. Nghiên cứu và khám phá tri thức

2.2.1. Xác định các vấn đề nghiên cứu;

2.2.2. Đặt câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu;

2.2.3. Lựa chọn lý thuyết và xây dựng khung lý thuyết nghiên cứu;

2.2.4. Lựa chọn và vận dụng các phương pháp phù hợp để phân tích và giải quyết vấn đề nghiên cứu;

2.2.5. Phân bố thời gian, nguồn lực để triển khai giải quyết vấn đề;

2.2.6. Kiểm chứng giả thuyết;

2.2.7. Đưa ra giải pháp và khuyến nghị;

2.2.8. Ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.

2.3. Tư duy theo hệ thống

2.3.1. Tư duy tổng thể vấn đề;

2.3.2. Phát hiện các vấn đề và mối quan hệ trong hệ thống;

2.3.3. Xác định vai trò và sắp xếp các vấn đề trong hệ thống;

2.3.4. Đưa ra cách giải quyết cho từng vấn đề và cả hệ thống trong tư duy đa chiều;

2.4. Thái độ, tư tưởng và học tập

2.4.1. Thể hiện tính sẵn sàng ra quyết định và chấp nhận rủi ro;

2.4.2. Thể hiện tính kiên trì, quyết tâm và linh hoạt;

2.4.3. Thể hiện tính tự tin;

2.4.4. Đam mê khám phá;

2.4.5. Nhiệt tình và say mê công việc;

2.4.6. Tư duy phản biện;

2.4.7. Khám phá và học hỏi từ cuộc sống;

2.4.8. Tư duy sáng tạo trong giải quyết vấn đề;

2.4.9. Có khả năng học tập và rèn luyện suốt đời;

2.4.10. Có khả năng quản lý thời gian và nguồn lực;

2.4.11. Hiểu biết và tôn trọng về sự đa dạng của các nền văn hóa.

2.5. Đạo đức, công bằng và các trách nhiệm khác

2.5.1. Thể hiện phẩm chất chính trị, đạo đức, liêm chính;

2.5.2. Thể hiện ý thức phục vụ nhân dân, đất nước;

2.5.3. Thể hiện ý thức và trách nhiệm công dân, xã hội;

2.5.4. Thể hiện ý thức tôn trọng luật pháp và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp;

2.5.5. Thể hiện thái độ hành xử chuyên nghiệp;

2.5.6. Lập kế hoạch cho tương lai và dự kiến cuộc đời;

2.5.7. Chọn lọc và cập nhật tri thức trong lĩnh vực chuyên môn/nghề nghiệp.

3. Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp

3.1. Làm việc nhóm

3.1.1. Hình thành nhóm;

3.1.2. Tổ chức hoạt động nhóm;

3.1.3. Phát triển nhóm;

3.1.4. Lãnh đạo nhóm;

3.1.5. Làm việc trong nhóm chuyên môn và nhóm đa ngành.

3.2. Giao tiếp

3.2.1. Chọn lựa chiến lược giao tiếp;

3.2.2. Xây dựng cấu trúc giao tiếp;

3.2.3. Vận dụng tốt các hình thức giao tiếp bằng văn bản, giao tiếp đồ họa, giao tiếp đa phương tiện;

3.2.4. Thuyết trình hiệu quả;

3.2.5. Đặt câu hỏi, lắng nghe và đối thoại;

3.2.6. Đàm phán, thỏa hiệp và giải quyết xung đột;

3.2.7. Vận động, thuyết phục;

3.2.8. Thiết lập các liên kết và mạng đa dạng;

3.2.9. Duy trì và phát triển các mối quan hệ.

3.3. Giao tiếp bằng ngoại ngữ

Giao tiếp được tối thiểu bằng một trong các ngoại ngữ: Anh, Pháp, Trung, Nhật, Hàn ở cấp độ 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

4. Năng lực thực hành chuyên môn, nghề nghiệp

4.1. Bối cảnh môi trường, quốc gia và thế giới

4.1.1. Nhận thức được vai trò của Sử học Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước;

4.1.2. Lịch sử Việt Nam trong diễn trình lịch sử nhân loại;

4.1.3. Thực trạng các vấn đề lịch sử - văn hóa Việt Nam;

4.1.4. Những nhu cầu thực tiễn đang đặt ra đối với khoa học lịch sử.

4.2. Bối cảnh nghề nghiệp

4.2.1. Vai trò của các nhà sử học đối với sự phát triển xã hội;

4.2.2. Tính đa dạng nghề nghiệp của cử nhân sử học;

4.2.3. Những thách thức đối với khoa học lịch sử trong bối cảnh đương đại;

4.2.4. Những nguồn lực xã hội cho nghiên cứu khoa học lịch sử hiện nay;

4.2.5. Nhu cầu và khả năng liên ngành trong nghiên cứu khoa học lịch sử.

4.3. Xây dựng và tổ chức nghiên cứu đề tài, dự án

4.3.1. Hình thành ý tưởng, chủ đề nghiên cứu;

4.3.2. Xây dựng đề cương nghiên cứu;

4.3.3. Triển khai thực hiện;

4.3.4. Báo cáo tổng kết dự án;

4.3.5. Ứng dụng kết quả đề tài, dự án;

4.3.6. Đánh giá hiệu quả đề tài, dự án;

4.3.7. Điều chỉnh những hạn chế của đề tài, dự án (nếu có).

4.4. Nghiên cứu, khảo sát trên thực địa

4.4.1. Nắm vững các phương pháp khảo sát thực tế của các lĩnh vực thuộc khoa học lịch sử;

4.4.2. Tiến hành khảo sát cá nhân, khảo sát theo nhóm;

4.4.3. Vận dụng các công cụ hỗ trợ để thực hiện khảo sát;

4.4.4. Phân tích, đánh giá và khái quát hóa các tư liệu thực tế.

4.5. Sưu tầm, khảo sát tài liệu

4.5.1. Tra cứu tài liệu trong thư viện, kho lưu trữ, trên internet;

4.5.2. Sắp xếp và phân loại thông tin;

4.5.3. Đánh giá độ tin cậy của thông tin;

4.5.4. Sử dụng, tham khảo và trích dẫn tài liệu.

7. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo ngành Lịch sử được thiết kế với khối lượng toàn khóa là 131 tín chỉ (không tính số tín chỉ của các học phần *Giáo dục thể chất* và *Giáo dục quốc phòng*).

Cấu trúc các khối kiến thức cấu tạo nên chương trình đào tạo ngành Lịch sử và khối lượng tín chỉ được phân bố cho các khối kiến thức như sau:

Các khối kiến thức		Số tín chỉ		
		Tổng	Bắt buộc	Tự chọn
A - Kiến thức giáo dục đại cương		**32**	**23**	**9**
A1	Lý luận chính trị	11	11	0
A2	Giáo dục thể chất	(3)	(3)	(0)
A3	Giáo dục quốc phòng và an ninh	(8.5)	(8.5)	(0)
A4	Khoa học Xã hội và nhân văn	21	12	9
B - Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		**99**	**68**	**31**

B1	Kiến thức cơ sở	35	35	0
B2	Kiến thức ngành	64	33	31
	Tổng cộng	**131**	**91**	**40**

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

8.1 Kiến thức giáo dục đại cương (32 tín chỉ)

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	BT
Phần kiến thức bắt buộc			**23**		
	A1	**Lý luận chính trị**	**11**		
1	LC1101D	Triết học Mác – Lênin Marxist-Leninist Phylosophy	3	3	0
2	LC1102D	Kinh tế chính trị Mác – Lênin Marxist-Leninist Political Economy	2	2	0
3	LC2101D	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific socialism	2	2	0
4	LC2102D	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam Vietnamese Communist Party History	2	2	0
5	LC3101D	Tư tưởng Hồ Chí Minh HoChiMinh thought	2	2	0
	A2	**Giáo dục thể chất**	**(3)**		
5	TC1001	Giáo dục thể chất 1 Physical Education 1	1	0	1
6	TC1002	Giáo dục thể chất 2 Physical Education 2	1	0	1
7	TC2003	Giáo dục thể chất 3 Physical Education 3	1	0	1
	A3	**Giáo dục quốc phòng và an ninh**	**(8.5)**		
8	QP2101	Giáo dục quốc phòng 1	3	3	0

		National Defence Education 1			
9	QP2102	Giáo dục quốc phòng 2 National Defence Education 2	2	2	0
10	QP2103	Giáo dục quốc phòng 3 National Defence Education 3	1.5	1.0	0.5
11	QP2104	Giáo dục quốc phòng 4 National Defence Education 4	2	0	2
	A4	**Khoa học xã hội và nhân văn**	**12**		
12	LH1001	Pháp luật đại cương General Laws	3	3	0
13	VH1103	Cơ sở văn hóa Việt Nam (Vietnamese cultural Foundations)	3	2	1
14	XH2101	Xã hội học đại cương (General society study)	3	3	0
15	SP1001	Tâm lý học đại cương Introduction to Psychology	3	3	0
Phần kiến thức tự chọn			**9**		
	A4	**Khoa học xã hội và nhân văn**	**9**		
		Chọn ít nhất 9 tín chỉ trong danh sách sau			
16	DL2002	Địa lý học đại cương (General geography)	3	3	0
17	MT1003	Môi trường và phát triển (Environment and development)	3	3	0
18	NV1002	Tiếng Việt thực hành (Vietnamese Practice)	3	2	1
19	NV1001	Đại cương văn học Việt Nam (General outline of Vietnamese literature)	3	3	0
20	SP1002	Giáo dục học đại cương	3	2	1
21	QT1002	Quản trị Hành chính – Văn phòng	3	2	1

		(Office administration)			

8.2 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (89 tín chỉ)

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	BT
Phần kiến thức bắt buộc			**68**		
	B1	**Kiến thức cơ sở**	**35**		
1	LS1101	Lịch sử văn minh thế giới (World civilization history)	3	2	1
2	LS2002	Nhân học đại cương (Introduction to Anthropology)	3	2	1
3	LS2102	Cơ sở Khảo cổ học (Archaeological facilities)	2	1.5	0.5
4	LS2103	Lịch sử Việt Nam cổ trung đại (từ đầu đến 1858) (Ancient medieval Vietnamese history (from beginning to 1858))	4	3	1
5	LS3104	Lịch sử Việt Nam cận đại (1858 – 1945) (Vietnamese Modern History (1858 – 1945))	4	3	1
6	LS3105	Lịch sử Việt Nam hiện đại (1945 – nay) (Modern Vietnamese history (1945-present))	4	3	1
7	LS2106	Lịch sử thế giới cổ trung đại (The history of the ancient medieval world)	4	3	1
8	LS3107	Lịch sử thế giới cận đại (History of the modern world)	4	3	1
9	LS3108	Lịch sử thế giới hiện đại (Modern world history)	4	3	1
10	LS1109	Nhập môn sử học và phương pháp luận sử học (Enter history and histology)	3	2	1
	B2	**Kiến thức ngành**	**33**		
11	LS4201	Bảo tàng học	3	2	1

		(Museology)			
12	LS4202	Các dân tộc ở Việt Nam (Ethnic groups in Vietnam)	3	3	0
13	LS4302	Các tôn giáo ở Việt Nam (Religions of Vietnam)	3	3	0
14	LS3203	Khảo cổ học Tiền sử Việt Nam (Vietnamese Prehistoric Archeology)	4	3	1
15	LS3204	Chữ Hán cơ sở (Chinese characters)	4	3	1
16	LS3206	Phương pháp nghiên cứu điền dã (Field research method)	3	2	1
17	LS3207	Phương pháp nghiên cứu định lượng (Quantitative research methods)	3	2	1
18	LS3208	Thực tập nghề nghiệp (Practicing career)	4	0	4
19	LS4209	Tiểu luận (Essay)	3	0	3
20	LS4223	Tiếng Anh chuyên ngành (Technical English)	3	2	1
Phần kiến thức tự chọn			**31**		
	B2	**Kiến thức ngành**	**31**		
		Chọn ít nhất 28 tín chỉ trong danh sách sau			
22	LS3211	Lịch sử Nhà nước và Pháp luật Việt Nam (State History and Vietnamese Law)	3	3	0
23	LS2210	Lịch sử tư tưởng phương Đông và Việt Nam (History of Eastern thought and Vietnam)	3	3	0
24	LS4212	Lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam (History of anti-invasion of Vietnamese people)	3	2	1
25	LS4213	Lịch sử ngoại giao Việt Nam	3	3	0

		(History of Vietnam's Diplomacy)			
26	LS2214	Làng xã - nông thôn Việt Nam (Village - rural Vietnam)	3	2	1
27	LS3215	Lý thuyết vùng văn hóa và các vùng văn hóa VN (The cultural area theories and delimitating cultural areas in Vietnam)	3	3	0
28	LS4217	Thân tộc - Hôn nhân – Gia đình (Ethnicity - Marriage - Family)	3	3	0
29	LS4218	Các dân tộc Trường Sơn - Tây Nguyên (Ethnic groups of Truong Son - Tay Nguyen)	3	3	0
30	LS4219	Khảo cổ học lịch sử Việt Nam (Vietnamese historical archeology)	3	2	1
31	LS4220	Các loại hình công xưởng chế tác đá trong tiền sử Tây Nguyên (Types of stone processing workshops in the history of the Central Highlands)	3	2	1
32	LS3221	Chiến lược các cường quốc Châu Á – Thái Bình Dương (Strategies of Asia- Pacific Powerful Countries)	3	2	1
33	LS4222	Lịch sử - Văn hóa Đông Nam Á (The history and culture of Southeast Asia)	3	3	0
34	LS4223	Văn hóa Chăm (Cham culture)	3	3	0
35	LS4301	Biển Đông: Lịch sử vấn đề tranh chấp & xác lập chủ quyền (East Sea: History of dispute issues & sovereignty establishment)	3	2	1
36	LS4303	Luật tục (The customary law)	3	3	0
37	LS4304	Nghiệp vụ báo chí (Journalism)	3	2	1
38	LS4305	Các cuộc cải cách trong lịch sử phong kiến Việt	3	2	1

		Nam (Reforms in Vietnamese feudal history)			
39	LS4306	Các phương thức sản xuất trước CNTB (Methods of production before the Biblicalism)	3	2	1
40	LS4623	Khóa luận tốt nghiệp (Graduation thesis)	7	0	7

9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

9.2. Sự phối hợp giữa giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp

HK 1	HK 2	HK 3	HK 4	HK 5	HK 6	HK 7	HK 8
Giáo dục đại cương							
	Giáo dục chuyên nghiệp						
					Thực tập		
							Khóa luận

9.2. Kế hoạch giảng dạy theo học kỳ

HỌC KỲ 1						
STT	**Mã HP**	**Tên học phần**	**Số TC**	**LT**	**BT**	**Ghi chú**
Các học phần bắt buộc			**15**			
1	TC1001	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)	(1)	
2	LC1101D	Triết học Mác – Lênin	3	3	0	
3	LS1101	Lịch sử văn minh thế giới (World civilization history)	3	2	1	
4	LH1001	Pháp luật đại cương	3	3	0	
5	SP1001	Tâm lý học đại cương	3	3	0	
6	LS1109	Nhập môn Sử học & Phương pháp luận Sử học (Enter history and histology)	3	2	1	
		Tổng số	**15**			

HỌC KỲ 2						
STT	**Mã HP**	**Tên học phần**	**Số TC**	**LT**	**BT**	**Ghi chú**
Các học phần bắt buộc			**13**			
1	TC1002	Giáo dục thể chất 2	(1)	0	(1)	
2	LC1102D	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	
3	LS2102	Cơ sở khảo cổ học (Archaeological facilities)	2	1.5	0.5	
4	XH2101	Xã hội học đại cương (General society study)	3	3	0	
5	LS2002	Nhân học đại cương (Introduction to Anthropology)	3	2	1	
6	VH1103	Cơ sở văn hóa Việt Nam (Vietnamese cultural base)	3	2	1	
Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)			**3**			
7	NV1001	Đại cương văn học Việt Nam (General outline of Vietnamese literature)	3	3	0	
8	MT1003	Môi trường và phát triển (Environment and development)	3	3	0	
		Tổng số	**16**			

HỌC KỲ 3						
STT	**Mã HP**	**Tên học phần**	**Số TC**	**LT**	**BT**	**Ghi chú**
Các học phần bắt buộc			**14**			
1	TC2003	Giáo dục thể chất 3	(1)	0	(1)	

HỌC KỲ 3						
STT	**Mã HP**	**Tên học phần**	**Số TC**	**LT**	**BT**	**Ghi chú**
2	LC2101D	Chủ nghĩa khoa học xã hội	2	2	0	
3	LS3204	Chữ Hán cơ sở (Chinese characters)	4	3	1	
4	LS2103	Lịch sử Việt Nam cổ trung đại (Ancient medieval Vietnamese history (from beginning to 1858))	4	3	1	
5	LS2106	Lịch sử thế giới cổ trung đại (The history of the ancient medieval world)	4	3	1	
Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)			**6**			
5	DL2002	Địa lý học đại cương (General geography)	3	3	0	
6	NV1002	Tiếng Việt thực hành (Vietnamese Practice)	3	2	1	
7	SP1002	Giáo dục học đại cương	3	2	1	
8	LS2214	Làng xã - nông thôn Việt Nam (Village - rural Vietnam)	3	2	1	
		Tổng số	**20**			

HỌC KỲ 4						
STT	**Mã HP**	**Tên học phần**	**Số TC**	**LT**	**BT**	**Ghi chú**
Các học phần bắt buộc			**10**			
1	LC2102	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	
2	QP2101	Giáo dục quốc phòng 1	(3)	3	0	
3	QP2102	Giáo dục quốc phòng 2	(2)	2	0	

4	QP2103	Giáo dục quốc phòng 3	(1.5)	1	0.5	
5	QP2104	Giáo dục quốc phòng 4	(2)	0	2	
6	LS3104	Lịch sử VN cận đại (1858 - 1945) (Vietnamese Modern History (1858 – 1945))	4	3	1	
7	LS3107	Lịch sử thế giới cận đại (History of the modern world)	4	3	1	
Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)			**3**			
8	LS2210	Lịch sử tư tưởng phương Đông & Việt Nam (History of Eastern thought and Vietnam)	3	3	0	
9	QT1002	Quản trị Hành chính – văn phòng (Office administration)	3	2	1	
		Tổng số	**13**			

HỌC KỲ 5						
STT	**Mã HP**	**Tên học phần**	**Số TC**	**LT**	**BT**	**Ghi chú**
Các học phần bắt buộc			**16**			
1	LS3105	Lịch sử VN hiện đại (1945 – nay) (Modern Vietnamese history (1945-present))	4	3	1	
2	LC3101D	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	
3	LS3108	Lịch sử thế giới hiện đại (Modern world history)	4	3	1	
4	LS3207	Phương pháp nghiên cứu định lượng (Quantitative research methods)	3	2	1	
5	LS3206	Phương pháp nghiên cứu điền dã (Field research method)	3	2	1	

HỌC KỲ 5						
STT	**Mã HP**	**Tên học phần**	**Số TC**	**LT**	**BT**	**Ghi chú**
Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)			**6**			
5	LS3221	Chiến lược các cường quốc Châu Á – Thái Bình Dương (Strategies of Asia- Pacific Powerful Countries)	3	2	1	
6	LS3215	Lý thuyết vùng văn hóa và phân vùng văn hóa Việt Nam (The cultural area theories and delimitating cultural areas in Vietnam)	3	3	0	
7	LS4213	Lịch sử ngoại giao Việt Nam (History of Vietnam's Diplomacy)	3	3	0	
		Tổng số	**22**			

HỌC KỲ 6						
STT	**Mã HP**	**Tên học phần**	**Số TC**	**LT**	**BT**	**Ghi chú**
Các học phần bắt buộc			**11**			
1	LS3203	Khảo cổ học Tiền sử Việt Nam (Vietnamese Prehistoric Archeology)	4	3	1	
2	LS4202	Các dân tộc ở Việt Nam (Ethnic groups in Vietnam)	3	3	0	
3	LS3208	Thực tập nghề nghiệp (Practicing career)	4	0	4	
Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)			**3**			
5	LS4220	Các loại hình công xưởng chế tác đá trong Tiền sử Tây Nguyên (Types of stone processing workshops in the history of the	3	2	1	

		Central Highlands)				
6	LS4212	Lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam (History of anti-invasion of Vietnamese people)	3	2	1	
		Tổng số	**14**			

HỌC KỲ 7						
STT	**Mã HP**	**Tên học phần**	**Số TC**	**LT**	**BT**	**Ghi chú**
Các học phần bắt buộc			**12**			
1	LS4201	Bảo tàng học (Museology)	3	2	1	
2	LS4302	Các tôn giáo ở Việt Nam (Religions of Vietnam)	3	3	0	
3	LS4209	Tiểu luận (Essay)	3	0	3	
4	LS4223	Tiếng Anh chuyên ngành (Technical English)	3	2	1	*Mở HP khi đủ điều kiện*
Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)			**6**			
5	LS4219	Khảo cổ học lịch sử Việt Nam (Vietnamese historical archeology)	3	2	1	
6	LS4222	Lịch sử - Văn hóa Đông Nam Á (The history and culture of Southeast Asia)	3	3	0	
7	LS4301	Biển Đông: lịch sử vấn đề tranh chấp và xác lập chủ quyền (East Sea: History of dispute issues & sovereignty establishment)	3	2	1	
8	LS3211	Lịch sử Nhà nước và Pháp luật Việt Nam (State History and Vietnamese Law)	3	3	0	

HỌC KỲ 7						
STT	**Mã HP**	**Tên học phần**	**Số TC**	**LT**	**BT**	**Ghi chú**
		Tổng số	**18**			

HỌC KỲ 8						
STT	**Mã HP**	**Tên học phần**	**Số TC**	**LT**	**BT**	**Ghi chú**
Các học phần tự chọn khối kiến thức ngành (chọn trong danh sách sau)			**13**			
1	LS4218	Các dân tộc Trường Sơn - Tây Nguyên (Ethnic groups of Truong Son - Tay Nguyen)	3	3	0	
2	LS4223	Văn hóa Chăm (Cham culture)	3	3	0	
3	LS4217	Thân tộc - Hôn nhân – Gia đình (Ethnicity - Marriage - Family)	3	3	0	
4	LS4303	Luật tục (The customary law)	3	3	0	
5	LS4304	Nghiệp vụ báo chí (Journalism)	3	2	1	
6	LS4305	Các cuộc cải cách trong lịch sử phong kiến Việt Nam (Reforms in Vietnamese feudal history)	3	2	1	
7	LS4306	Các phương thức sản xuất trước CNTB (Methods of production before the Biblicalism)	3	2	1	
8	LS4623	Khóa luận tốt nghiệp (Graduation thesis)	7	0	7	

Tổng số	**13**			

10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình đào tạo ngành Lịch sử được xây dựng dựa trên Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT: Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 15 tháng 05 năm 2014, các chương trình đào tạo ngành Lịch sử của các trường đại học trong nước. Chương trình được thiết kế ứng với thời gian đào tạo là 4 năm và thực hiện theo quy trình đào tạo hệ thống tín chỉ.

Nội dung chương trình bao gồm phần kiến thức Giáo dục đại cương và phần kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp. Để hoàn thành chương trình này, người học cần tích lũy tổng cộng cho toàn bộ chương trình không tính phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng là 131 tín chỉ, trong đó số tín chỉ dành cho các học phần bắt buộc là 90 tín chỉ và số tín chỉ dành cho các học phần tự chọn là 40 tín chỉ.

Trong phần kiến thức Giáo dục đại cương, sinh viên được học các học phần về Lý luận chính trị, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng theo qui định chung của Nhà trường và một số học phần chọn lọc khác trong Khoa học Xã hội và Nhân văn. Bên cạnh đó sinh viên còn tự học các học phần Ngoại ngữ không chuyên, Tin học và và nộp chứng chỉ theo quy định của Nhà trường.

Trong phần kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp, ở phần kiến thức cơ sở sinh viên được trang bị các học phần lý luận nền tảng về khoa học lịch sử, ở phần kiến thức ngành, sinh viên được trang bị các học phần chuyên sâu, liên quan đến các lĩnh vực của khoa học lịch sử. Phần tự chọn trong kiến thức ngành khá phong phú, sinh viên có thể chọn lựa những học phần mà mình quan tâm và yêu thích. Đó có thể là những học phần đi sâu vào các hướng lịch sử Việt Nam, lịch sử thế giới, khảo cổ học, dân tộc học, văn hóa học. luật tục, nghiệp vụ báo chí… nhằm mở rộng thêm một số kiến thức và kỹ năng, nghiệp vụ cần thiết.

Trong quá trình học tập, bên cạnh việc học các học phần tại trường, sinh viên cần phải hoàn thành học phần thực tập nghề nghiệp. Học phần này cung cấp cơ hội cho sinh viên áp dụng những gì mình đã học vào trong thực tế, qua đó góp phần hình thành năng lực nghề nghiệp.

Đối với những sinh viên có học lực khá, giỏi có thể chọn học phần khóa luận ở học kỳ cuối cùng. Với học phần này, sinh viên có cơ hội thực hành nghiên cứu lịch sử với một quy mô và phạm vi vừa phải, phù hợp với trình độ Cử nhân, dưới sự hướng dẫn trực tiếp của một giảng viên được phân công. Thông qua việc làm khóa luận, sinh

viên phát triển được khả năng tư duy phân tích, tổng hợp cũng như các kỹ năng nghiên cứu và giải quyết vấn đề của thực tiễn nghiên cứu.

Chương trình đào tạo ngành Lịch sử được thiết kế theo phương pháp xây dựng chương trình theo chuẩn đầu ra CDIO, đồng thời theo hướng cân đối giữa lý thuyết và thực hành, chú trọng phát triển hài hòa cả ba mặt gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ. Qua đó, chương trình khi được thực hiện sẽ giúp sinh viên hình thành các năng lực nghề nghiệp mà xã hội yêu cầu. Chương trình cũng được biên soạn theo hướng đổi mới các phương pháp dạy và học đại học.

Về điều kiện tốt nghiệp, sinh viên sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Cử nhân Lịch sử sau khi tích lũy đủ 131 tín chỉ, trong đó tích lũy đầy đủ số tín chỉ cho các học phần từ các khối kiến thức Giáo dục đại cương và Giáo dục chuyên nghiệp và có chứng chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng./.

HIỆU TRƯỞNG **TRƯỞNG PHÒNG QLĐT** **TRƯỞNG KHOA**